

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục,
Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 3- 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 8 - 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục,
Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Bà Lê Thị Thu Hường | Chủ tịch |
| Ông Phạm Ngọc An | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thế Lâm | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Việt | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Nguyên | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Phạm Ngọc An | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM

Cụm công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục,
Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2024.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Ngọc An
**Thành viên Hội đồng Quản trị/
Tổng Giám đốc**

Ngày 05 tháng 11 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

| | | | | Đơn vị: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|--|
| TÀI SẢN | MÃ SỐ | Thuyết minh | 30/09/2024 VND | 01/01/2024 VND | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 63.290.183.109 | 47.056.947.891 | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1.363.976.928 | 718.906.709 | |
| 1. Tiền | 111 | | 1.363.976.928 | 718.906.709 | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.770.000.000 | 2.770.000.000 | |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.1a | 2.770.000.000 | 2.770.000.000 | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 41.684.088.352 | 34.432.158.631 | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 29.579.347.091 | 22.557.800.580 | |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 9.645.315.343 | 7.301.998.696 | |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | 750.000.000 | |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8a | 3.638.669.408 | 4.506.105.340 | |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (1.179.243.490) | (683.745.985) | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 14.427.381.629 | 6.143.103.239 | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 14.649.440.829 | 6.143.103.239 | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (222.059.200) | - | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.044.736.200 | 2.992.779.312 | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11a | 2.974.466.340 | 1.030.690.843 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 449.912.368 | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 17a | 70.269.860 | 1.512.176.101 | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 122.211.496.652 | 120.061.551.337 | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 47.812.812.822 | 41.415.472.832 | |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | | | | |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8b | 47.812.812.822 | 41.415.472.832 | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 61.154.176.874 | 64.976.842.726 | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 34.991.007.565 | 36.450.112.857 | |
| - Nguyên giá | 222 | | 100.887.663.571 | 98.956.073.425 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (65.896.656.006) | (62.505.960.568) | |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 26.163.169.309 | 28.526.729.869 | |
| - Nguyên giá | 225 | | 30.174.863.075 | 30.174.863.075 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (4.011.693.766) | (1.648.133.206) | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - | |
| - Nguyên giá | 228 | | 204.669.960 | 204.669.960 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (204.669.960) | (204.669.960) | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2.657.773.037 | 5.070.140.072 | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 2.657.773.037 | 5.070.140.072 | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.592.363.450 | 2.117.729.137 | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 5.2 | 10.150.000.000 | 6.250.000.000 | |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.2 | 1.568.600.000 | 1.568.600.000 | |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5.2 | (9.606.236.550) | (7.080.870.863) | |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5.1b | 480.000.000 | 1.380.000.000 | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.994.370.469 | 6.481.366.570 | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11b | 7.978.248.469 | 6.465.244.570 | |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 16.122.000 | 16.122.000 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 185.501.679.761 | 167.118.499.228 | |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | Thuyết minh | 30/09/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 93.266.907.905 | 84.170.479.898 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 88.154.359.570 | 74.193.585.595 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 17.760.142.462 | 14.211.819.763 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 381.476.176 | 5.974.112.456 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17b | 13.667.221.628 | 4.400.124.683 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.130.812.802 | 2.256.444.975 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 9.151.640.616 | 3.749.678.128 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 771.667.969 | 239.790.402 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 41.192.334.216 | 41.178.448.497 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 19 | 4.099.063.701 | 2.183.166.691 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 5.112.548.335 | 9.976.894.303 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21 | 5.112.548.335 | 9.976.894.303 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 92.234.771.856 | 82.948.019.330 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 92.234.771.856 | 82.948.019.330 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 22 | 55.449.460.000 | 55.449.460.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 22 | 55.449.460.000 | 55.449.460.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | 22 | (413.094.230) | (413.094.230) |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 22 | 401.117.136 | 401.117.136 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22 | 35.578.126.450 | 26.291.373.924 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 26.291.373.924 | 15.057.723.371 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 22 | 9.286.752.526 | 11.233.650.553 |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | 22 | 1.219.162.500 | 1.219.162.500 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 185.501.679.761 | 167.118.499.228 |


 Trương Thảo Nguyên
 Người lập biểu


 Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng



 Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | KỶ NÀY | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY | |
|--|-----------|----------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | Quý III/2024 | Quý III/2023 | 9 tháng đầu năm 2024 | 9 tháng đầu năm 2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 25 | 46.284.811.363 | 41.411.290.766 | 167.919.963.439 | 149.388.952.681 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | | 46.284.811.363 | 41.411.290.766 | 167.919.963.439 | 149.388.952.681 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 37.080.320.514 | 32.776.649.027 | 131.643.273.262 | 110.657.167.139 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp | 20 | | 9.204.490.849 | 8.634.641.739 | 36.276.690.177 | 38.731.785.542 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 296.879.048 | 35.577.929 | 1.057.531.828 | 385.038.233 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 29 | 1.094.152.004 | 2.779.671.303 | 5.333.391.049 | 4.340.682.596 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 863.954.991 | 891.429.363 | 2.804.505.362 | 2.089.854.352 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 30a | 1.454.796.941 | - | 3.548.326.941 | 3.932.330.209 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 30b | 4.576.887.611 | 3.285.054.283 | 14.441.541.142 | 13.639.676.292 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.375.533.341 | 2.605.494.082 | 14.010.962.873 | 17.204.134.678 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | 68.941.359 | - | 532.577.723 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 31 | 136.094.004 | 490.516.632 | 393.850.052 | 1.479.063.312 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (136.094.004) | (421.575.273) | (393.850.052) | (946.485.589) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.239.439.337 | 2.183.918.809 | 13.617.112.821 | 16.257.649.089 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 1.035.766.968 | 455.118.911 | 4.330.360.295 | 4.414.693.448 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1.203.672.369 | 1.728.799.898 | 9.286.752.526 | 11.842.955.641 |


Trương Thảo Nguyên
 Người lập biểu


Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 9 tháng đầu năm 2024 VND | 9 tháng đầu năm 2023 VND |
|---|-----------|----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 13.617.112.821 | 16.257.649.089 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao Tài sản cố định | 02 | | 5.754.255.998 | 5.416.621.698 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 5.158.819.402 | 2.458.737.375 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.015.590.428) | (282.494.233) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.804.505.362 | 2.089.854.352 |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 26.319.103.155 | 25.940.368.281 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (11.237.358.179) | (39.710.233.685) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (8.506.337.590) | 1.134.796.938 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 14.402.460.306 | 6.167.892.744 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.456.779.396) | (1.199.865.011) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.769.625.546) | (2.089.854.352) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (4.324.342.136) | (5.141.898.429) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 10.427.120.614 | (14.898.793.514) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (1.931.590.146) | (5.948.738.374) |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | | 900.000.000 | - |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (3.900.000.000) | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (4.931.590.146) | (5.948.738.374) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 61.708.703.155 | 73.191.108.835 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (62.137.317.436) | (57.684.117.585) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | (4.421.845.968) | (1.157.799.440) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (4.850.460.249) | 14.349.191.810 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 645.070.219 | (6.498.340.078) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 718.906.709 | 7.713.240.890 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 1.363.976.928 | 1.214.900.812 |


 Trương Thảo Nguyên
 Người lập biểu


 Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng


 Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung, tiền thân là Xí nghiệp Cát công nghiệp và xuất khẩu Quảng Nam - Đà Nẵng được thành lập năm 1984) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 12 tháng 01 năm 2015 với mã chứng khoán là MIC.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt Cụm công nghiệp Hà Lam, Chợ Đước, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 90 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 92 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 01 công ty con, chi tiết như sau:

| Công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|--------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc | Quảng Nam | 100 | 100 | Khai thác khoáng sản |

Trong kỳ, Công ty hoàn thành việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc theo Quyết định số 09/QĐ-KNKS của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27 tháng 06 năm 2024 với số tiền là 3.900.000.000.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (chủ yếu bao gồm các khoản thuế, phí và đóng góp liên quan đến việc khai thác cát) và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa, giá gốc hàng tồn kho

bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 30 |
| Máy móc và thiết bị | 02 - 25 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 05 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

| | |
|---------------------|---------------|
| | Số năm |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 10 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất sản xuất kinh doanh, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn, chi phí tư vấn nâng công suất khai thác và các khoản trả trước khác.

Tiền thuê đất sản xuất kinh doanh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trả trước.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chi phí tư vấn nâng công suất khai được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoạt động được hoàn thành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa lớn, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cát được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ vận chuyển.

Đối với dịch vụ khác, doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 53.798.804 | 67.719.675 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.310.178.124 | 651.187.034 |
| | 1.363.976.928 | 718.906.709 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 2.770.000.000 | 2.770.000.000 | 2.770.000.000 | 2.770.000.000 |
| | 2.770.000.000 | 2.770.000.000 | 2.770.000.000 | 2.770.000.000 |
| b. Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu (ii) | 480.000.000 | 480.000.000 | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 |
| | 480.000.000 | 480.000.000 | 1.380.000.000 | 1.380.000.000 |

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam với lãi suất từ 4,4%-4,9%/năm. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, số dư tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 2.770.000.000 VND đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này.
- (ii) Phản ánh 48 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với thời hạn 10 năm (đáo hạn năm 2029), mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu và lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) của các ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 1,4%/năm. Lãi suất áp dụng trong kỳ là 5,98% - 6,08%/năm. Tiền lãi được thanh toán hàng năm.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ số dư trái phiếu này đã được sử dụng để thế chấp và đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam.

5.2. ĐẦU TƯ GÓP VỐN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND Giá gốc | VND Dự phòng | VND Giá gốc | VND Dự phòng |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con | 10.150.000.000 | (8.037.636.550) | 6.250.000.000 | (5.512.270.863) |
| Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc | 10.150.000.000 | (8.037.636.550) | 6.250.000.000 | (5.512.270.863) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 1.568.600.000 | (1.568.600.000) | 1.568.600.000 | (1.568.600.000) |
| Công ty TNHH Khai thác vàng Bồng Miêu | 1.568.600.000 | (1.568.600.000) | 1.568.600.000 | (1.568.600.000) |
| | 11.718.600.000 | (9.606.236.550) | 7.818.600.000 | (7.080.870.863) |

- (i) Trong năm, Công ty hoàn thành việc góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc theo Quyết định số 09/QĐ-KNKS của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27 tháng 06 năm 2024 với số tiền là 3.900.000.000. Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc không thay đổi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thủy Tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng | 1.268.160.550 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam | 6.138.070.970 | 82.508.970 |
| Công ty Cổ phần VP Silica | 18.711.244.518 | 17.933.306.552 |
| Công ty TNHH Kính Nổi Việt Nam | 2.056.499.200 | 1.741.555.200 |
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Thạch Quang | 100.595.000 | 253.715.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Frit Phú Sơn | - | 542.276.505 |
| Các đối tượng khác | 1.304.776.853 | 2.004.438.353 |
| | 29.579.347.091 | 22.557.800.580 |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn từ khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 24.849.315.488 | 18.015.815.522 |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty TNHH Hoàng Tiếp Việt Nam | 5.140.000.000 | 130.000.000 |
| Công ty TNHH S.T.E VIỆT NAM | 389.340.000 | - |
| Công ty TNHH MTV TM & XD Chi Linh | 2.655.989.391 | 5.140.000.000 |
| Đoàn Địa Chất 501 | 350.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật và Phòng Cháy Chữa Cháy Đại Thiên Phát | 469.150.000 | - |
| Các đối tượng khác | 640.835.952 | 1.831.998.696 |
| | 9.645.315.343 | 7.301.998.696 |
| Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 5.140.000.000 | 130.000.000 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng nhân viên | 2.750.732.852 | 1.480.244.627 |
| Phải thu khác | 887.936.556 | 3.025.860.713 |
| | 3.638.669.408 | 4.506.105.340 |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | - | 2.360.015.239 |
| b. Dài hạn | | |
| Ký quỹ dài hạn | 45.241.131.836 | 39.717.304.661 |
| Lãi dự thu tài khoản ký quỹ | 2.571.680.986 | 1.698.168.171 |
| | 47.812.812.822 | 41.415.472.832 |

9. NỢ XẤU

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | | <u>VND</u> | |
| | Giá gốc khoản nợ xấu | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc khoản nợ xấu | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Việt Cường | 333.760.000 | - | 333.760.000 | - |
| Công ty TNHH Hóa dược Hoàng An | 134.640.000 | - | 144.640.000 | - |
| Công ty TNHH Quốc tế Nam Long | 110.755.784 | 55.377.892 | - | - |
| UBND xã Bình Giang | 121.000.000 | 60.500.000 | - | - |
| Đối tượng khác | 594.965.598 | - | 212.752.260 | 7.406.275 |

| | | | | |
|-----------------|----------------------|--------------------|--------------------|------------------|
| | <u>1.295.121.382</u> | <u>115.877.892</u> | <u>691.152.260</u> | <u>7.406.275</u> |
| Dự phòng | <u>1.179.243.490</u> | | <u>683.745.985</u> | |

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.634.114.884 | (222.059.200) | 1.710.153.057 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.064.880.639 | - | 1.420.647.421 | - |
| Thành phẩm | 11.950.445.306 | - | 3.012.302.761 | - |
| | <u>14.649.440.829</u> | <u>(222.059.200)</u> | <u>6.143.103.239</u> | <u>-</u> |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ số dư hàng tồn kho đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (xem Thuyết minh số 20).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Tiền thuê đất sản xuất kinh doanh | 1.114.719.583 | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.532.775.316 | 232.213.160 |
| Các khoản trả trước khác | 326.971.441 | 798.477.683 |
| | <u>2.974.466.340</u> | <u>1.030.690.843</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 1.622.516.512 | 2.596.026.415 |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa lớn | 3.202.494.158 | 2.141.101.536 |
| Các khoản trả trước khác | 3.153.237.799 | 1.728.116.619 |
| | <u>7.978.248.469</u> | <u>6.465.244.570</u> |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 38.424.120.837 | 50.928.400.263 | 7.267.460.407 | 2.336.091.918 | 98.956.073.425 |
| Tăng trong năm | 1.603.840.146 | - | - | 327.750.000 | 1.931.590.146 |
| Số dư cuối kỳ | 40.027.960.983 | 50.928.400.263 | 7.267.460.407 | 2.663.841.918 | 100.887.663.571 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 25.449.121.386 | 30.298.616.793 | 5.070.747.987 | 1.687.474.402 | 62.505.960.568 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.265.513.637 | 1.740.812.323 | 270.023.967 | 114.345.511 | 3.390.695.438 |
| Số dư cuối kỳ | 26.714.635.023 | 32.039.429.116 | 5.340.771.954 | 1.801.819.913 | 65.896.656.006 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 12.974.999.451 | 20.629.783.470 | 2.196.712.420 | 648.617.516 | 36.450.112.857 |
| Tại ngày cuối kỳ | 13.313.325.960 | 18.888.971.147 | 1.926.688.453 | 862.022.005 | 34.991.007.565 |

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 38.148.930.880 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 38.148.930.880 VND).

Tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản tạm thời không sử dụng với giá trị còn lại là 2.175.192.536 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.306.888.336 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | <u>Máy móc và thiết bị</u> |
|-------------------------------|----------------------------|
| | VND |
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 30.174.863.075 |
| Số dư cuối kỳ | <u>30.174.863.075</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu kỳ | 1.648.133.206 |
| Khấu hao trong năm | 2.363.560.560 |
| Số dư cuối kỳ | <u>4.011.693.766</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>28.526.729.869</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>26.163.169.309</u> |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí đầu tư dự án khai thác mỏ quặng felspat | 2.657.773.037 | - |
| Chi phí đầu tư mở rộng dây chuyền chế biến cát trắng | - | 4.783.025.253 |
| Chi phí khác | - | 287.114.819 |
| | <u>2.657.773.037</u> | <u>5.070.140.072</u> |

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Công ty TNHH Cảng Đà Nẵng | 1.782.085.537 | 351.713.449 |
| Công ty Cổ phần Logistics Portserco | 6.048.067.562 | 4.256.014.675 |
| Công ty TNHH MTV Giang Phú Thành | 1.914.286.750 | 1.741.599.350 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vico Quảng Trị | 617.292.800 | 887.292.800 |
| Công ty Cổ phần VP Silica | - | 2.244.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vantage Logistics | 53.679.240 | 963.005.980 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quốc tế Thành Nam | 4.596.688.855 | 486.129.600 |
| Các đối tượng khác | 2.748.041.718 | 3.282.063.909 |
| | <u>17.760.142.462</u> | <u>14.211.819.763</u> |
| Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34) | - | 2.244.000.000 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hải Tiến Thành | 341.483.926 | 167.144.606 |
| Nex Chem Co., Ltd | - | 5.755.520.000 |
| Các đối tượng khác | 39.992.250 | 51.447.850 |
| | 381.476.176 | 5.974.112.456 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản thuế phải thu | | | | |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | 61.365.450 | - | - | 61.365.450 |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.270.155 | 3.270.155 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 58.850.368 | 230.034.867 | 171.184.499 | - |
| Thuế tài nguyên | 531.984.308 | 531.984.308 | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 847.801.410 | 847.801.410 | - | - |
| Các loại thuế, phí và lệ phí khác | 8.904.410 | - | - | 8.904.410 |
| | 1.512.176.101 | 1.613.090.740 | 171.184.499 | 70.269.860 |
| Các khoản thuế phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 4.925.148.965 | 1.191.468.888 | 3.733.680.077 |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | 7.987.971.604 | 7.987.971.604 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.373.960.066 | 4.330.360.295 | 4.324.342.136 | 4.379.978.225 |
| Thuế tài nguyên | - | 15.327.790.751 | 12.247.593.836 | 3.080.196.915 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 3.679.311.032 | 1.442.242.483 | 2.237.068.549 |
| Các loại thuế, phí và lệ phí khác | 26.164.617 | 2.346.142.666 | 2.136.009.421 | 236.297.862 |
| | 4.400.124.683 | 38.596.725.313 | 29.329.628.368 | 13.667.221.628 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đóng góp ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương | 9.116.760.800 | 3.075.022.300 |
| Chi phí vận chuyển hàng bán | - | 645.163.919 |
| Chi phí phải trả khác | 34.879.816 | 29.491.909 |
| | 9.151.640.616 | 3.749.678.128 |

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phục hồi môi trường Khu C Thăng Bình | 4.099.063.701 | 2.183.166.691 |
| | 4.099.063.701 | 2.183.166.691 |

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | Trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|--|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | VND | Tăng | Giảm | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | | | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 34.790.544.959 | 61.708.703.155 | 61.694.817.436 | 34.804.430.678 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i) | 34.790.544.959 | 61.708.703.155 | 61.694.817.436 | 34.804.430.678 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21) | 6.387.903.538 | 4.864.345.968 | 4.864.345.968 | 6.387.903.538 |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 590.000.000 | 442.500.000 | 442.500.000 | 590.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 5.797.903.538 | 4.421.845.968 | 4.421.845.968 | 5.797.903.538 |
| | 41.178.448.497 | 66.573.049.123 | 66.559.163.404 | 41.192.334.216 |

- (i) Phản ánh khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam (“BIDV Quảng Nam”) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2022/586184/HĐTD ngày 21 tháng 11 năm 2023 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 35.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định vào thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng cho từng thời kỳ và được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu của Công ty với giá trị ghi sổ/giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 lần lượt là 2.770.000.000 VND, 480.000.000 VND (tại 31 tháng 12 năm 2023: 970.000.000 VND, 1.380.000.000 VND) (chi tiết tại Thuyết minh số 5 và 12);
- Quyền khai thác khoáng sản tại khu C, mỏ cát trắng Hương An tại huyện Thăng Bình và huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam của Công ty.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | Trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|--|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|
| | VND | Tăng | Giảm | VND |
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | | | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn ngân hàng | 2.072.500.000 | - | 442.500.000 | 1.630.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (i) | 2.072.500.000 | - | 442.500.000 | 1.630.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 14.292.297.841 | - | 4.421.845.968 | 9.870.451.873 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (ii) | 14.292.297.841 | - | 4.421.845.968 | 9.870.451.873 |
| | 16.364.797.841 | 0 | 4.864.345.968 | 11.500.451.873 |

Trong đó:

| | | | |
|-----------------------------------|---------------|--|---------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 6.387.903.538 | | 6.387.903.538 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 9.976.894.303 | | 5.112.548.335 |

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2021/586184/HĐTD ngày 22 tháng 7 năm 2021 để thanh toán tiền mua xe ô tô Ford Everest Titanium 2.0L AT 4x2 với tổng giá trị cho vay là 700.000.000 VND và thời hạn vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2022 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 06 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 7,7%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2021/586184/HĐBĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021. (chi tiết tại Thuyết minh số 12).
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/586184/HĐTD ngày 11 tháng 7 năm 2023 để thanh toán tiền mua 2 máy xúc lật bánh lốp LIUGONG với tổng giá trị cho vay là 1.800.000.000 VND và thời hạn vay là 04 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là 9%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 9 năm 2024, và từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi 6 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 8,2%/năm. Lãi vay được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ hợp đồng vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/586184/HĐBĐ ngày 01 tháng 7 năm 2023. (chi tiết tại Thuyết minh số 12).

(ii) Phản ánh các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với số tiền gốc thuê lần lượt là 10.718.977.264 VND, 3.008.527.866 VND và 3.579.868.600 VND thời hạn thuê lần lượt là 3 năm, 3 năm và 4 năm kể từ ngày bắt đầu thuê. Tiền lãi và gốc thuê được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính 10.718.977.264 VND và 3.008.527.866 VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 10,85%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản gốc thuê tài chính 3.579.868.600 VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 9,3%/năm.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|----------------------|---|---|--|-----------------------|
| Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ trước | 55.449.460.000 | (413.094.230) | 401.117.136 | 15.057.723.371 | 1.219.162.500 | 71.714.368.777 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 11.842.955.641 | - | 11.842.955.641 |
| Số dư cuối kỳ trước | 55.449.460.000 | (413.094.230) | 401.117.136 | 26.900.679.012 | 1.219.162.500 | 83.557.324.418 |
| Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ này | 55.449.460.000 | (413.094.230) | 401.117.136 | 26.291.373.924 | 1.219.162.500 | 82.948.019.330 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 9.286.752.526 | - | 9.286.752.526 |
| Số dư cuối kỳ này | 55.449.460.000 | (413.094.230) | 401.117.136 | 35.578.126.450 | 1.219.162.500 | 92.234.771.856 |

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.544.946 | 5.544.946 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>5.544.946</i> | <i>5.544.946</i> |
| Số lượng cổ phiếu đã được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (30.325) | (30.325) |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>(30.325)</i> | <i>(30.325)</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.514.621 | 5.514.621 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>5.514.621</i> | <i>5.514.621</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 (lần gần nhất) ngày 21 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 55.449.460.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
| | VND | % | VND | % |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương | 14.173.300.000 | 25,56 | 14.173.300.000 | 25,56 |
| Công ty Cổ phần VP SILICA | 13.660.250.000 | 24,64 | 13.660.250.000 | 24,64 |
| Ông Nguyễn Bá Phong | 5.869.000.000 | 10,58 | 5.869.000.000 | 10,58 |
| Các cổ đông khác | 21.443.660.000 | 38,67 | 21.443.660.000 | 38,67 |
| Tổng cộng | 55.146.210.000 | 99,45 | 55.146.210.000 | 99,45 |
| Cổ phiếu quỹ | 303.250.000 | 0,55 | 303.250.000 | 0,55 |
| | 55.449.460.000 | 100 | 55.449.460.000 | 100 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 1.374,98 | 962,31 |

Tài sản thuê ngoài

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 2.841.315.628 | 2.841.315.628 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 991.084.458 | 2.325.722.670 |
| Trên 5 năm | 4.864.049.442 | 4.950.069.044 |
| | 8.696.449.528 | 10.117.107.342 |

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất của Công ty theo các hợp đồng thuê đã ký từ năm 1995 đến năm 2067.

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo bộ phận chính yếu: Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là khai thác, chế biến, kinh doanh và vận chuyển cát và các sản phẩm từ cát. Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng loại sản phẩm/dịch vụ chính được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và 26.

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, Công ty có doanh thu xuất khẩu cho các khách hàng tại Hàn Quốc và Thái Lan. Báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

| | <u>Việt Nam</u> VND | <u>Hàn Quốc</u> VND | <u>Thái Lan</u> VND | <u>Đài Loan</u> VND | <u>Tổng</u> VND |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|
| Kỳ này/Số cuối kỳ | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 149.796.995.862 | 9.787.874.000 | 8.335.093.577 | - | 167.919.963.439 |
| 2. Tài sản bộ phận | 185.501.679.761 | - | - | - | 185.501.679.761 |
| 3. Công nợ bộ phận | 93.266.907.905 | - | - | - | 93.266.907.905 |
| 4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản) | 1.931.590.146 | - | - | - | 1.931.590.146 |
| Kỳ trước/Số đầu kỳ | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 125.874.781.881 | 10.360.149.950 | - | 13.154.020.850 | 149.388.952.681 |
| 2. Tài sản bộ phận | 172.240.713.975 | - | - | - | 172.240.713.975 |
| 3. Công nợ bộ phận | 82.927.869.557 | 5.755.520.000 | - | - | 88.683.389.557 |
| 4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản) | 8.946.847.279 | - | - | - | 8.946.847.279 |

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán cát trắng tuyển | 122.020.115.734 | 112.843.602.284 |
| Doanh thu bán cát trắng sảy | 116.072.726 | 38.712.726 |
| Doanh thu bán bột silica | 1.962.198.000 | 3.497.406.182 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác | 43.821.576.979 | 33.009.231.489 |
| | <u>167.919.963.439</u> | <u>149.388.952.681</u> |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34) | 117.725.552.853 | 88.423.532.206 |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán cát trắng tuyển | 86.851.069.749 | 76.013.235.985 |
| Giá vốn bán cát trắng sảy | 79.538.053 | 45.626.744 |
| Giá vốn bán bột silica | 2.336.552.277 | 3.155.834.507 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ vận chuyển cát và dịch vụ khác | 42.154.053.983 | 31.442.469.903 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 222.059.200 | - |
| | <u>131.643.273.262</u> | <u>110.657.167.139</u> |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 25.824.440.718 | 12.745.509.156 |
| Chi phí nhân công | 12.783.693.910 | 15.821.749.491 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.754.255.998 | 5.416.621.698 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 59.424.197.051 | 60.647.420.316 |
| Chi phí khác bằng tiền | 42.371.281.739 | 16.428.324.904 |
| | <u>146.157.869.416</u> | <u>111.059.625.565</u> |

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ | 1.015.590.428 | 251.556.733 |
| Lãi cho vay | - | 30.937.500 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 41.941.400 | 102.544.000 |
| | 1.057.531.828 | 385.038.233 |
| Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34) | - | 30.937.500 |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2.804.505.362 | 2.089.854.352 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.520.000 | 42.585.000 |
| Trích lập dự phòng đầu tư tài chính | 2.298.688.674 | 2.208.243.244 |
| | 5.106.714.036 | 4.340.682.596 |

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 3.548.326.941 | 3.910.930.209 |
| Chi phí khác | - | 21.400.000 |
| | 3.548.326.941 | 3.932.330.209 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 5.277.190.651 | 6.328.365.584 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 345.101.835 | 389.671.571 |
| Trích lập dự phòng | 682.895.000 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.582.552.187 | 2.702.994.093 |
| Chi phí khác | 5.553.801.469 | 4.218.645.044 |
| | 14.441.541.142 | 13.639.676.292 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phạt chậm nộp thuế, hành chính | 196.305.709 | 1.177.198.869 |
| Chi phí khấu hao | 197.543.700 | 278.846.681 |
| Các khoản khác | 643 | 23.017.762 |
| | 393.850.052 | 1.479.063.312 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 4.330.360.294 | 4.414.693.448 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 4.330.360.294 | 4.414.693.448 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 13.617.112.821 | 16.257.649.089 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Cộng: | | |
| - <i>Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách</i> | 135.000.000 | 135.000.000 |
| - <i>Chi phí khấu hao không được trừ</i> | 197.543.700 | 278.846.681 |
| - <i>Các khoản phạt</i> | 196.305.709 | 1.177.198.869 |
| - <i>Các khoản chi phí không được khấu trừ khác</i> | 7.505.839.242 | 4.224.772.601 |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 21.651.801.472 | 22.073.467.240 |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | 21.651.801.472 | 22.073.467.240 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 4.330.360.295 | 4.414.693.448 |

33. KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 2570/QĐ-UBND, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Tỉnh thống nhất đề nghị của Công ty về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản cát trắng tại mỏ cát trắng Hương An, huyện Quế Sơn và xã Bình Giang, Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Sau đó, ngày 10 tháng 01 năm 2024, Công ty cũng được điều chỉnh giấy phép khai thác tại mỏ cát trắng Hương An theo Quyết định số 78/QĐ-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường để nâng công suất từ 180.000 tấn cát trắng/năm lên 300.000 tấn cát trắng/năm.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần VP SILICA
Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc
Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam

Mối quan hệ

Cổ đồng
Công ty con
Công ty có cùng nhân sự chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:


| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 117.725.552.853 | 88.423.532.206 |
| Công ty Cổ phần VP Silica | 111.626.778.171 | 86.392.591.660 |
| Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam | 6.098.774.682 | 2.030.940.546 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 11.455.417.818 | 7.299.549.050 |
| Công ty Cổ phần VP Silica | 8.555.417.818 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam | 2.900.000.000 | 5.805.712.550 |
| Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc | - | 1.493.836.500 |
| Doanh thu tài chính | - | 30.937.500 |
| Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc | - | 30.937.500 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 24.849.315.488 | 18.015.815.522 |
| Công ty Cổ phần VP Silica | 18.711.244.518 | 17.933.306.552 |
| Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam | 6.138.070.970 | 82.508.970 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5.140.000.000 | 130.000.000 |
| Công ty TNHH Hoàng Tiệp Việt Nam | 5.140.000.000 | 130.000.000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 750.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc | - | 750.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | - | 2.360.015.239 |
| Công ty TNHH MTV Tràng Thạch Đại Lộc | - | 2.360.015.239 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | - | 2.244.000.000 |
| Công ty Cổ phần VP Silica | - | 2.244.000.000 |

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| Họ và tên | Chức danh | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---------------------------|---|-----------------------|----------------------|
| HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | | | |
| Bà Lê Thị Thu Hường | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 54.000.000 | 30.000.000 |
| Ông Phạm Ngọc An | Thành viên Hội đồng Quản trị/ Tổng giám đốc | 554.400.000 | 584.100.000 |
| Ông Nguyễn Thế Lâm | Thành viên Hội đồng Quản trị | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Nguyên | Thành viên Hội đồng Quản trị | 27.000.000 | 27.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Việt | Thành viên Hội đồng Quản trị | 27.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Hoàng Lê Sơn | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) | - | 24.000.000 |
| Ông Nguyễn Bá Cảnh | Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) | - | 12.000.000 |
| BAN KIỂM SOÁT | | | |
| Bà Lê Thị Hạnh | Trưởng Ban Kiểm soát | 27.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Tài | Thành viên Ban Kiểm soát | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Thành viên Ban Kiểm soát | 22.500.000 | 12.500.000 |
| Ông Hoàng Minh Sang | Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) | - | 12.000.000 |
| Ông Trần Văn Giang | Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) | - | 10.000.000 |
| BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | | | |
| Ông Trần Thanh Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 527.400.000 | 557.100.000 |
| Ông Phạm Văn Sa | Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2023) | - | 191.803.000 |
| NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC | | | |
| Ông Phan Minh Tuấn | Kế toán trưởng | 245.345.500 | 272.518.029 |
| | | 1.534.145.5000 | 1.812.521.029 |


 Trương Thảo Nguyên
 Người lập biểu


 Phan Minh Tuấn
 Kế toán trưởng


 Phạm Ngọc An
 Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 11 năm 2024